

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên, trước đây là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được cổ phần hóa theo Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 11 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty Chè Việt Nam đã tiến hành Đại hội cổ đông lần đầu và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103915 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN LÃNH ĐẠO

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Văn Thắng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên	
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2020)
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2020)
Ông Phạm Đông Phong	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2020)
Ông Lê Hải Châu	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2020)

Các thành viên của Ban Lãnh đạo đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Anh	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Đăng Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Cao Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2020)
Ông Lê Hải Châu	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2020)
Ông Nguyễn Duy Chánh	Phó Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Lãnh đạo Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Lãnh đạo

Nghiêm Văn Thắng

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần được lập ngày 20 tháng 04 năm 2021, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty có lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm 2019 và năm 2020. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có lỗ lũy kế hơn 113,2 tỷ đồng. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và Thuyết minh số 12 - Tài sản cố định hữu hình, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần chưa hoàn tất việc thu hồi tài sản đã bàn giao và thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo kiến nghị trong Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không ảnh hưởng tới ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ do Tổng Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các nghiệp vụ kế toán liên quan đến các khoản lỗ kinh doanh và chi phí cấp quyền sử dụng đất phát sinh trước thời điểm cổ phần hóa mà ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2019 khi có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2021



Blue ink signature of Lê Văn Hưng.

Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 3953-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		165.346.641.005	105.465.956.757
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.437.460.522	13.236.288.567
111	1. Tiền		7.437.460.522	13.236.288.567
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	80.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.172.865.670	61.749.531.381
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	29.676.858.776	36.254.767.808
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.973.453.131	12.895.928.466
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	4.412.867.000	1.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.732.833.788	13.112.244.726
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.623.147.025)	(1.513.409.619)
140	IV. Hàng tồn kho	10	29.488.448.251	22.178.713.450
141	1. Hàng tồn kho		29.973.685.184	22.476.566.411
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(485.236.933)	(297.852.961)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.247.866.562	8.301.423.359
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	26.472.560	42.923.441
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.219.382.764	8.258.499.918
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	2.011.238	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		296.930.384.112	354.914.959.702
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.000.000	50.030.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	4.731.321.006	4.731.321.006
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	6	-	50.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	30.000.000	30.000.000
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(4.731.321.006)	(4.731.321.006)
220	II. Tài sản cố định		41.981.142.604	48.558.883.711
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	41.843.287.585	48.378.222.021
222	- Nguyên giá		188.260.152.310	191.276.514.030
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(146.416.864.725)	(142.898.292.009)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	137.855.019	180.661.690
228	- Nguyên giá		847.801.853	847.801.853
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(709.946.834)	(667.140.163)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	16.309.219.741	17.709.795.649
231	- Nguyên giá		47.793.650.244	47.793.650.244
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.484.430.503)	(30.083.854.595)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	32.805.629.225	30.209.508.172
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		32.805.629.225	30.209.508.172
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	203.125.190.803	205.387.480.342
251	1. Đầu tư vào công ty con		58.079.595.927	58.079.595.927
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		163.350.729.673	163.350.729.673
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.511.677.056	1.511.677.056
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.893.811.853)	(17.631.522.314)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		77.000.000	77.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.679.201.739	3.019.291.828
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	2.679.201.739	2.877.545.328
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	141.746.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>462.277.025.117</u>	<u>460.380.916.459</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		119.638.020.751	195.488.892.779
310	I. Nợ ngắn hạn		113.761.811.511	144.083.149.779
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	18.134.531.720	25.553.618.108
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	9.683.352.888	8.637.721.179
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	170.603.209	286.880.638
314	4. Phải trả người lao động		4.273.484.640	5.539.435.562
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	3.627.311.546	4.377.232.805
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	294.336.950	2.379.478.957
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	32.169.460.868	32.853.643.123
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	45.408.729.690	64.455.139.407
330	II. Nợ dài hạn		5.876.209.240	51.405.743.000
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	5.670.318.240	884.352.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	32.500.000	50.348.000.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		173.391.000	173.391.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		342.639.004.366	264.892.023.680
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	342.639.004.366	264.892.023.680
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		455.858.510.000	370.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		455.858.510.000	370.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(113.219.505.634)	(105.107.976.320)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(105.107.976.050)	(43.393.220.320)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(8.111.529.584)	(61.714.756.000)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		462.277.025.117	460.380.916.459

Thak

Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Thak

Phạm Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán



Thak
Nguyễn Văn Thắng
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm	
			2020	2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	248.863.894.401	323.235.371.412
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	-	878.936.491
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		248.863.894.401	322.356.434.921
11	4. Giá vốn hàng bán	27	223.562.461.607	287.835.835.473
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.301.432.794	34.520.599.448
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	799.458.648	4.889.336.064
22	7. Chi phí tài chính	29	3.980.475.601	3.467.482.677
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.398.819.027	1.392.192.760
25	8. Chi phí bán hàng	30	10.884.274.723	12.384.971.322
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	19.356.817.320	80.659.579.548
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.120.676.202)	(57.102.098.035)
31	11. Thu nhập khác	32	4.301.735.039	2.699.277.406
32	12. Chi phí khác	33	4.150.841.921	2.671.900.122
40	13. Lợi nhuận khác		150.893.118	27.377.284
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.969.783.084)	(57.074.720.751)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		141.746.500	(47.451.830)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.111.529.584)	(57.027.268.921)

Thak
Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Thak
Phạm Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán

Nghiêm Văn Thắng
Nghiêm Văn Thắng
Chủ tịch HĐQT



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			VND		VND	
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(7.969.783.084)		(57.074.720.751)	
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.434.011.266		9.666.127.795	
03	- Các khoản dự phòng		2.559.410.917		33.265.321.318	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		29.171.741		3.269.727	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(270.307.399)		(4.628.914.609)	
06	- Chi phí lãi vay		1.398.819.027		1.392.192.760	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.181.322.468		(17.376.723.760)	
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		73.233.901.368		24.049.813.763	
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.497.118.773)		(533.456.637)	
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(56.589.630.350)		51.510.547.927	
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		214.794.470		589.180.899	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.613.647.718)		(1.261.117.807)	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-		(85.892.431.671)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.929.621.465		(28.914.187.286)	
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.164.232.980)		(55.319.978.644)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		916.581.819		155.277.261	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(84.078.692.000)		(3.577.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		665.825.000		2.500.000.000	
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-		1.442.749.410	
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.149.140.109		-	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(85.511.378.052)		(54.798.951.973)	
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		85.858.510.000		-	
33	2. Tiền thu từ đi vay		56.100.000.000		125.387.574.625	
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(75.146.409.717)		(90.445.148.904)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		66.812.100.283		34.942.425.721	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.769.656.304)	(48.770.713.538)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.236.288.567	62.030.569.998
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(29.171.741)	(23.567.893)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>7.437.460.522</u>	<u>13.236.288.567</u>

Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Phạm Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán



Nghiêm Văn Thắng
Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên, trước đây là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được cổ phần hóa theo Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 11 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty Chè Việt Nam đã tiến hành Đại hội cổ đông lần đầu và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103915 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 455.858.510.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 455.858.510.000 đồng; tương đương 45.585.851 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh các loại chè, hàng công nghiệp thực phẩm;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Năm 2020, do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid 19 nên hoạt động xuất khẩu của Tổng Công ty bị suy giảm đáng kể, doanh thu bán chè và các sản phẩm từ chè giảm hơn 20%, giá cước vận tải cuối năm 2020 tăng mạnh do sự thiếu hụt container trên toàn cầu. Tổng Công ty đang trong giai đoạn cơ cấu lại sau khi chính thức chuyển sang mô hình Công ty Cổ phần nên cần phải có thời gian để phục hồi và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Sơn La - Vinatea Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu - Sơn La	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Chi nhánh tại Thái Nguyên- Vinatea Thái Nguyên	Thị trấn Sông Cầu - Huyện Đồng Hỷ - Tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Chi nhánh tại Yên Bái - Vinatea Yên Bái	Xã Việt Cường - Huyện Trấn Yên - Tỉnh Yên Bái	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Vinatea Sài Gòn	Số 59 An Bình - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Công ty Kinh doanh Thương mại Tổng hợp Nam Sơn	Số 92 Võ Thị Sáu - Quận Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà (RED TEA)	Số 92 Võ Thị Sáu - Quận Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Năm 2019 và năm 2020, Tổng Công ty có lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có lỗ lũy kế hơn 113,2 tỷ đồng. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Để đảm bảo khả năng thanh toán, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh và phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm và nguồn vốn vay để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 17 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Cây lâu năm cho sản phẩm	08 - 25 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm
- Bản quyền, thương hiệu	03 - 05 năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

06 - 50 năm

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí bù giá chè cho các đội, chi phí thưởng, lãi chậm nộp về cổ phần hóa, trợ cấp thôi việc, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại chè tại lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	207.095.133	152.983.943
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.230.365.389	13.083.304.624
	7.437.460.522	13.236.288.567

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	80.000.000.000	-	-	-
- Trái phiếu	60.000.000.000	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác (*)	20.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	77.000.000	-	77.000.000	-
	80.077.000.000	-	77.000.000	-

(1) Các trái phiếu được tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

- Trái phiếu GIC - Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex

+ Bên bán: Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX;

+ Số lượng: 300 trái phiếu;

+ Mệnh giá: 100.000.000 VND/ trái phiếu.

+ Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX đã ký hợp đồng số 20201230/HĐMB/VinateaVIX với Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần mua lại số lượng trái phiếu này tại ngày 30/06/2021.

- Trái phiếu Công ty Cổ phần YAMAGATA

+ Bên bán: Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS;

+ Số lượng: 300.000 trái phiếu;

+ Mệnh giá: 100.000 VND/ trái phiếu.

+ Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS đã ký hợp đồng số 3880/HĐTP-M/VPS/YMG_Q/HO với Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần mua lại số lượng trái phiếu này tại ngày 30/09/2021.

(2) Các khoản đầu tư khác là khoản tiền gửi có giá trị 20.000.000.000 VND, kỳ hạn 8 - 15 ngày, lãi suất 3,35% - 4,35%/năm chuyển cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS để thực hiện Hợp đồng tối ưu hóa nguồn vốn số 17576/VPS-KH/HO giữa Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	58.079.595.927	(19.893.811.853)	58.079.595.927	(17.631.522.314)
- Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn	326.077.339	(326.077.339)	326.077.339	(326.077.339)
- Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ	3.503.518.588	-	3.503.518.588	-
- Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh	54.250.000.000	(19.567.734.514)	54.250.000.000	(17.305.444.975)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	163.350.729.673	-	163.350.729.673	-
- Công ty Chè Phú Đa	161.492.978.077	-	161.492.978.077	-
- Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	1.857.751.596	-	1.857.751.596	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.511.677.056	-	1.511.677.056	-
- Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	1.334.677.056	-	1.334.677.056	-
- Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	177.000.000	-	177.000.000	-
	222.942.002.656	(19.893.811.853)	222.942.002.656	(17.631.522.314)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn	Tỉnh Yên Bái	51,22%	51,22%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ	Tỉnh Yên Bái	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh	Hà Nội	98,19%	98,19%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Chè Phú Đa	Tỉnh Phú Thọ	45,03%	45,03%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	Tỉnh Yên Bái	36,03%	36,03%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	17,36%	17,36%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	8,80%	8,80%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh	12.309.315.888	-	8.410.421.988	-
- Công ty TNHH Orimi	-	-	2.235.673.676	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Sông Vàng	-	-	1.856.742.481	-
- Công ty Cổ phần Chè Văn Hưng	1.397.080.786	(1.397.080.786)	1.397.080.786	(1.397.080.786)
- Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	3.334.191.300	(3.334.191.300)	3.334.240.220	(3.334.240.220)
- HENRY P.THOMSON LTD	1.284.155.180	-	737.209.000	-
- Công ty TNHH HO ZONG	7.562.106.280	-	550.629.280	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.521.330.348	(1.223.147.025)	22.464.091.383	(1.113.409.619)
	34.408.179.782	(5.954.419.111)	40.986.088.814	(5.844.730.625)
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	29.676.858.776	(1.223.147.025)	36.254.767.808	(1.113.409.619)
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	4.731.321.006	(4.731.321.006)	4.731.321.006	(4.731.321.006)
	34.408.179.782	(5.954.468.031)	40.986.088.814	(5.844.730.625)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Bà Hoàng Thị Mỹ Hà	-	-	6.000.000.000	-
- Ứng tiền trước cho các nông dân thu mua chè	2.995.689.637	-	2.302.491.216	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	-	-	4.079.768.250	-
- Công ty Chè Phú Đa	1.687.010.820	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	290.752.674	-	513.669.000	-
	4.973.453.131	-	12.895.928.466	-
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư BZZ	-	-	35.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Sông Vàng	-	-	15.000.000.000	-
	-	-	50.000.000.000	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ (1)	334.175.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất tre công nghiệp Mộc Châu (2)	4.078.692.000	-	-	-
	4.412.867.000	-	1.000.000.000	-

(1) Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP cho Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2019/HĐVV-VNATEA ngày 07/06/2019, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 8%/năm, mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01-TC/CNL-VNT ngày 07/06/2019 là hàng tồn kho và công nợ phải thu trong hạn tại thời điểm 31/05/2019 với giá trị là 8.082.896.927 VND.

(2) Chi nhánh Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP tại Sơn La - Vinatea Mộc Châu cho Công ty Cổ phần Sản xuất tre công nghiệp Mộc Châu vay để phục vụ sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng vay vốn số 01VNT/TCNMC ngày 01/04/2020 và Phụ lục hợp đồng số 01/2020/PLHĐ/CMC-TCNMC, thời hạn vay đến ngày 31/05/2021 với lãi suất vay trong hạn là 8%/năm, lãi vay quá hạn là 12%/năm.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	629.166.774	-	1.635.373.789	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	692.544.149	-	1.369.336.987	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	11.099.775	-
- Tạm ứng	1.101.244.790	-	556.692.290	-
- Tiền đặt cọc	-	-	8.000.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Chè Bắc Sơn	400.000.000	(400.000.000)	400.000.000	(400.000.000)
- Phải thu khác	909.878.075	-	1.139.741.885	-
	3.732.833.788	(400.000.000)	13.112.244.726	(400.000.000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	30.000.000	-
	30.000.000	-	30.000.000	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	3.334.240.220	-	3.334.240.220	-
+ Công ty Cổ phần Chè Văn Hưng	1.397.080.786	-	1.397.080.786	-
+ Công ty Cổ phần Chè Bắc Sơn	400.000.000	-	400.000.000	-
+ Các đối tượng khác	2.164.093.633	940.946.608	1.906.886.827	793.477.208
	7.295.414.639	940.946.608	7.038.207.833	793.477.208

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.887.877.978	-	2.239.791.009	-
- Công cụ, dụng cụ	3.349.607.729	-	2.939.694.422	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.269.295.133	(485.236.933)	13.966.131.638	(280.496.673)
- Thành phẩm	1.147.572.223	-	551.139.308	(17.356.288)
- Hàng hoá	2.319.332.121	-	2.779.810.034	-
	29.973.685.184	(485.236.933)	22.476.566.411	(297.852.961)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí thuê đất tại 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh (*)	27.939.655.040	27.939.655.040
- Chè trồng dặm mới tại các Đội nông nghiệp	3.016.504.232	1.433.270.180
- Dự án Ba Vì	-	79.580.000
- Dự án Khu du lịch sinh thái Long Cốc, Phú Thọ	755.973.316	-
- Dự án Khu bảo tồn hệ sinh thái nông nghiệp đặc trưng huyện Mộc Châu	780.115.133	757.002.952
- Chi phí kiểm toán chứng nhận nông nghiệp bền vững - Rainforest Alliance	170.016.000	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị tại Chi nhánh Mộc Châu	143.365.504	-
	32.805.629.225	30.209.508.172

(*) Chi phí thuê đất tại 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh: Chi phí Tổng Công ty đã trả tiền một lần cho diện tích 446,3 m² theo hợp đồng thuê đất ngày 07 tháng 12 năm 2015 với Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê của lô đất kéo dài đến ngày 01 tháng 01 năm 2046.

Ngày 24 tháng 12 năm 2015 (sau ngày Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần), nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã sử dụng quyền sử dụng đất nêu trên để góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Kinh doanh GB - TEA Việt Nam và cần trừ vốn góp khoản nợ vay với Công ty này (Xem thêm tại Thuyết minh số 16). Ngày 05 tháng 02 năm 2016, nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã ký thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

Theo Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thì các giao dịch góp vốn, thoái vốn nêu trên là vô hiệu và kiến nghị các cá nhân và cơ quan có liên quan thu hồi các tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Kinh doanh GB - TEA Việt Nam tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa để bàn giao lại cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Ngày 13 tháng 02 năm 2017, nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã thực hiện bàn giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ nêu trên cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần vẫn chưa hoàn tất các thủ tục cần thiết để ký lại hợp đồng thuê đất này với Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	122.008.492.691	49.084.836.649	5.209.715.277	1.197.368.117	13.776.101.296	-	191.276.514.030
- Mua trong năm	-	132.840.000	-	280.545.575	-	588.000.000	1.001.385.575
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.566.726.352	-	-	-	-	1.566.726.352
- Thanh lý, nhượng bán	-	(264.811.505)	(1.677.521.869)	-	-	-	(1.942.333.374)
- Giảm do phá dỡ	(3.642.140.273)	-	-	-	-	-	(3.642.140.273)
Số dư cuối năm	118.366.352.418	50.519.591.496	3.532.193.408	1.477.913.692	13.776.101.296	588.000.000	188.260.152.310
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	93.509.185.318	35.978.228.684	2.478.928.055	1.079.815.490	9.852.134.462	-	142.898.292.009
- Khấu hao trong năm	4.368.503.338	2.449.201.760	701.445.178	126.399.417	290.704.800	54.374.194	7.990.628.687
- Thanh lý, nhượng bán	-	(136.699.159)	(1.174.477.321)	-	-	-	(1.311.176.480)
- Giảm do phá dỡ	(3.160.879.491)	-	-	-	-	-	(3.160.879.491)
Số dư cuối năm	94.716.809.165	38.290.731.285	2.005.895.912	1.206.214.907	10.142.839.262	54.374.194	146.416.864.725
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	28.499.307.373	13.106.607.965	2.730.787.222	117.552.627	3.923.966.834	-	48.378.222.021
Tại ngày cuối năm	23.649.543.253	12.228.860.211	1.526.297.496	271.698.785	3.633.262.034	533.625.806	41.843.287.585

- Trong đó, nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng làm việc tại địa chỉ số 59 An Bình, phường 6, quận 5, TP. Hồ Chí Minh với giá trị là 810.839.047 VND. Ngày 10 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã ký Biên bản bàn giao một phần diện tích của văn phòng này ("tài sản đã bàn giao") cho Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh làm văn phòng thực hiện dự án theo một hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, việc bàn giao diện tích và văn phòng làm việc để làm văn phòng dự án như trên là không có căn cứ. Theo đó, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần cần thu hồi tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh. Theo Quyết định số 2966/QĐ-BNN-QLDN ngày 30 tháng 07 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt báo cáo tài chính, số tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước đến thời điểm Công ty mẹ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tiếp tục giao Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần kế thừa tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phương án sử dụng các cơ sở nhà đất này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần chưa hoàn tất việc thu hồi tài sản đã bàn giao như quyết định của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

47.583.761.135 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Bản quyền, thương hiệu	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	480.972.300	168.700.000	198.129.553	847.801.853
Số dư cuối năm	480.972.300	168.700.000	198.129.553	847.801.853
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	334.855.610	134.155.000	198.129.553	667.140.163
- Khấu hao trong năm	23.066.671	19.740.000	-	42.806.671
Số dư cuối năm	357.922.281	153.895.000	198.129.553	709.946.834
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	146.116.690	34.545.000	-	180.661.690
Tại ngày cuối năm	123.050.019	14.805.000	-	137.855.019

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 535.101.853 VND

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	47.793.650.244	47.793.650.244
Số dư cuối năm	47.793.650.244	47.793.650.244
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	30.083.854.595	30.083.854.595
- Khấu hao trong năm	1.400.575.908	1.400.575.908
Số dư cuối năm	31.484.430.503	31.484.430.503
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	17.709.795.649	17.709.795.649
Tại ngày cuối năm	16.309.219.741	16.309.219.741

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	466.664
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.472.560	42.456.777
	26.472.560	42.923.441
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	759.188.548	481.618.499
- Chi phí cấp quyền sử dụng đất (*)	1.563.952.746	1.709.851.954
- Chi phí trả trước dài hạn khác	356.060.445	686.074.875
	2.679.201.739	2.877.545.328

(*) Chi phí cấp quyền sử dụng đất bao gồm:

- Chi phí cấp QSDĐ: 16.232 m2 tại kho Kim Anh, giá trị chờ phân bổ tại 31/12/2020 là 1.149.882.342 VND.
- Chi phí cấp QSDĐ: 600 m2 tại 46 Tầng Bạt Hồ, giá trị chờ phân bổ tại 31/12/2020 là 414.070.404 VND.

16. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	62.086.064.798	62.086.064.798	56.100.000.000	75.146.409.717	43.039.655.081	43.039.655.081
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	1.146.409.717	1.146.409.717	-	1.146.409.717	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Kinh doanh GB - TEA Việt Nam (1)	27.939.655.081	27.939.655.081	-	-	27.939.655.081	27.939.655.081
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba (2)	-	-	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000
+ Bà Hồ Hương Giang	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Nông nghiệp TLK	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Cao Sao Việt	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ VTJ Việt Nam (3)	-	-	23.000.000.000	8.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (4)	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
	64.455.139.407	64.455.139.407	56.100.000.000	75.146.409.717	45.408.729.690	45.408.729.690
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (4)	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.369.074.609)	(2.369.074.609)	-	-	(2.369.074.609)	(2.369.074.609)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(1) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Kinh doanh GB - TEA Việt Nam theo Hợp đồng vay 09/2015/GB TEA VIỆT NAM - CSG ngày 27/11/2015 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Nộp tiền thuê trả tiền một lần đối với lô đất tại 255 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, TP Hồ Chí Minh (Xem thêm tại Thuyết minh số 11);
- + Thời hạn vay: 03 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
- + Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản vay được kế thừa từ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên với Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vinataba theo Hợp đồng vay vốn số 11/HĐ-VNTB ngày 20/04/2020 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: 7%/ năm;
- + Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ VTJ Việt Nam theo Hợp đồng vay vốn số 03/2020/HĐVV-VINATEA ngày 16/10/2020 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn hoạt động;
- + Thời hạn vay: 03 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8%/ năm;
- + Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(4) Khoản vay vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam: Tổng Công ty nhận kế thừa từ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, số tiền nhận nợ là 2.369.074.609 VND, thời điểm nhận nợ là ngày 17 tháng 12 năm 2015, lãi suất vay vốn là 5,4%/năm, thời hạn trả nợ là 05 năm kể từ thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Chè Phú Đa	-	-	6.988.146.875	6.988.146.875
- Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh	8.863.898.019	8.863.898.019	7.333.014.061	7.333.014.061
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thiên Hòa Đất Việt	2.617.150.000	2.617.150.000	1.641.050.000	1.641.050.000
- Hợp tác xã Sản xuất kinh doanh chè Vân Hồ	1.102.565.274	1.102.565.274	415.188.604	415.188.604
- Phải trả các đối tượng khác	5.550.918.427	5.550.918.427	9.176.218.568	9.176.218.568
	18.134.531.720	18.134.531.720	25.553.618.108	25.553.618.108

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh	4.872.502.046	5.713.315.906
- Chi nhánh Công ty TNHH Thiên Sương Đà Lạt tại Hà Nội	-	902.833.960
- Công ty Cổ phần GTNfoods	1.276.783.200	-
- Người mua trả tiền trước khác	3.534.067.642	2.021.571.313
	9.683.352.888	8.637.721.179

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	185.637.983	4.478.990.920	4.662.307.373	-	2.321.530
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	82.944.000	82.944.000	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	101.242.655	335.316.958	268.277.945	-	168.281.668
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	4.662.298.146	4.662.307.373	9.238	11
Các loại thuế khác	-	-	9.639.384	11.641.384	2.002.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6.768.848	6.768.848	-	-
	-	286.880.638	9.575.958.256	9.694.246.923	2.011.238	170.603.209

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	696.904.111	911.732.802
- Trích trước chi phí bù giá chè cho các đội	2.093.499.720	2.484.030.850
- Trích trước thưởng Tết	-	240.080.000
- Trích trước lãi chậm nộp về Cổ phần hóa	539.325.279	539.325.279
- Trích trước trợ cấp thôi việc	-	173.000.000
- Chi phí phải trả khác	297.582.436	29.063.874
	3.627.311.546	4.377.232.805

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	343.329.538	609.187.450
- Bảo hiểm xã hội	2.538.438	451.272
- Bảo hiểm y tế	3.359.436	3.562.986
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.571.680	1.224.880
- Lãi chậm nộp phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (*)	29.123.100.477	29.123.100.477
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	261.621.818	407.128.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.433.939.481	2.708.988.058
	32.169.460.868	32.853.643.123
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	32.500.000	348.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Tài sản GTNFoods	-	50.000.000.000
	32.500.000	50.348.000.000

(*) Lãi chậm nộp phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp là khoản tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa phát sinh đến ngày 31 tháng 08 năm 2019 mà Tổng Công ty phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo Công văn số 11357/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 09 năm 2019 của Bộ Tài chính và Công văn số 7845/BNN-QLDN ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	294.336.950	2.379.478.957
	294.336.950	2.379.478.957
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	5.670.318.240	884.352.000
	5.670.318.240	884.352.000

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	370.000.000.000	(43.134.770.071)	326.865.229.929
Lỗ trong năm trước	-	(57.027.268.921)	(57.027.268.921)
Lãi chậm nộp tiền phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	-	(4.687.487.079)	(4.687.487.079)
Giảm khác	-	(258.450.249)	(258.450.249)
Số dư cuối năm trước	370.000.000.000	(105.107.976.320)	264.892.023.680
Số dư đầu năm nay	370.000.000.000	(105.107.976.320)	264.892.023.680
Tăng vốn trong năm nay	85.858.510.000	-	85.858.510.000
Lỗ trong năm nay	-	(8.111.529.584)	(8.111.529.584)
Tăng khác	-	270	270
Số dư cuối năm nay	455.858.510.000	(113.219.505.634)	342.639.004.366

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp TLK (đổi tên từ "Công ty Cổ phần Nông nghiệp GTN")	331.168.550.000	72,65%	277.500.000.000	75,00%
Công ty Cổ phần GTNfoods	74.000.000.000	16,23%	74.000.000.000	20,00%
Bà Cao Thị Hồng	37.000.000.000	8,12%	-	0,00%
Các cổ đông khác	13.689.960.000	3,00%	18.500.000.000	5,00%
	455.858.510.000	100%	370.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	370.000.000.000	370.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	85.858.510.000	-
- Vốn góp cuối năm	455.858.510.000	370.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.585.851	37.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	45.585.851	37.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.585.851	37.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.585.851	37.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.585.851	37.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại thôn Thái Phù, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Hà Nội để sử dụng sản xuất kinh doanh. Hợp đồng thuê đất được ký đến ngày 01 tháng 01 năm 2020, hiện Tổng Công ty đang tiếp tục sử dụng trong quá trình ký hợp đồng mới với Nhà nước. Diện tích khu đất thuê là 6.485 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Hà Nội để sử dụng sản xuất kinh doanh đến ngày 30 tháng 12 năm 2029. Diện tích khu đất thuê là 16.232 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội để sử dụng sản xuất kinh doanh với kỳ hạn 50 năm tính từ ngày 01 tháng 10 năm 1997 với diện tích là 689,5 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 46 Tăng Bạt Hổ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội để sử dụng sản xuất kinh doanh với kỳ hạn 50 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 với diện tích là 600 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại ngõ 43 phố Phùng Khoang, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội để sử dụng sản xuất kinh doanh với kỳ hạn 50 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 với diện tích 557,72 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên để sử dụng sản xuất kinh doanh, tổng diện tích 19.285 m² với kỳ hạn 30 năm đến ngày 03 tháng 02 năm 2047. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái để sử dụng sản xuất kinh doanh, tổng diện tích 31.980 m² với kỳ hạn 30 năm đến ngày 13 tháng 01 năm 2027. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La để sử dụng sản xuất kinh doanh, tổng diện tích 6.755.264,9 m², với kỳ hạn đến ngày 12 tháng 10 năm 2055. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại	31/12/2020	01/01/2020
USD	48.848,98	166.761,30
EURO	226,56	244,76

c) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	31.219.066.737	31.031.354.325

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	243.652.399.913	315.014.779.310
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	5.211.494.488	7.634.296.025
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	586.296.077
	248.863.894.401	323.235.371.412

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	756.844.059
Hàng bán bị trả lại	-	122.092.432
	-	878.936.491

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	221.824.103.715	285.008.391.069
Giá vốn của dịch vụ cho thuê tài sản	1.550.973.920	2.066.684.634
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	187.383.972	297.852.961
Giá vốn khác	-	462.906.809
	223.562.461.607	287.835.835.473

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	411.439.356	2.757.385.497
Cổ tức, lợi nhuận được chia	54.700.900	1.968.074.689
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	333.318.392	163.875.878
	799.458.648	4.889.336.064

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.398.819.027	1.392.192.760
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	290.195.294	49.014.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	29.171.741	20.298.166
Dự phòng tổn thất đầu tư	2.262.289.539	2.005.977.213
	3.980.475.601	3.467.482.677

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.214.449	351.776.213
Chi phí nhân công	1.480.765.343	2.656.043.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.043.457.341	8.662.182.510
Chi phí khác bằng tiền	1.265.837.590	714.969.464
	10.884.274.723	12.384.971.322

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	823.726.254	425.134.095
Chi phí nhân công	7.716.579.136	8.673.118.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.781.725.093	1.824.351.167
Chi phí dự phòng	109.737.406	30.961.491.144
Thuế, phí, lệ phí	2.433.908.997	1.987.453.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.496.631.202	5.495.661.385
Chi phí khác bằng tiền	1.994.509.232	31.292.370.102
	19.356.817.320	80.659.579.548

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	118.181.819	95.636.168
Tiền điện văn phòng cho thuê	923.863.840	1.043.264.884
Thu nhập từ dự án Great	1.108.301.905	-
Tiền đền bù cây trồng trên đất	1.258.638.545	-
Thu nhập khác	892.748.930	1.560.376.354
	4.301.735.039	2.699.277.406

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	314.014.676	192.181.744
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	1.729.967.221	1.925.883.694
Các khoản bị phạt	244.211.408	67.738.366
Chi phí liên quan đền bù cây trồng trên đất	923.639.954	-
Chi phí khác	939.008.662	486.096.318
	4.150.841.921	2.671.900.122

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(7.969.783.084)	(57.074.720.751)
Các khoản điều chỉnh tăng	529.266.075	1.743.679.971
- Chi phí không hợp lệ	500.094.334	331.189.045
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	29.171.741	20.298.166
- Chi phí lãi vay loại trừ	-	1.392.192.760
Các khoản điều chỉnh giảm	(74.999.066)	(2.011.253.954)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(54.700.900)	(1.968.074.689)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước	(20.298.166)	(43.179.265)
Thu nhập tính thuế TNDN	(7.515.516.075)	(57.342.294.734)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.477.812.209	83.032.193.550
Chi phí nhân công	28.989.519.241	29.211.114.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.704.044.045	7.740.244.101
Chi phí dự phòng	297.121.378	31.259.344.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.216.070.846	16.407.478.953
Chi phí khác bằng tiền	3.988.527.995	39.289.818.124
	115.673.095.714	206.940.193.158

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.437.460.522	-	13.236.288.567	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.171.013.570	(6.354.419.111)	54.128.333.540	(6.244.730.625)
Các khoản cho vay	4.489.867.000	-	1.077.000.000	-
	50.098.341.092	(6.354.419.111)	68.441.622.107	(6.244.730.625)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	45.408.729.690	64.455.139.407
Phải trả người bán, phải trả khác	50.336.492.588	108.755.261.231
Chi phí phải trả	3.627.311.546	4.377.232.805
	99.372.533.824	177.587.633.443

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.
Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.437.460.522	-	-	7.437.460.522
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.055.273.453	4.761.321.006	-	31.816.594.459
Các khoản cho vay	4.412.867.000	77.000.000	-	4.489.867.000
	38.905.600.975	4.838.321.006	-	43.743.921.981
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.236.288.567	-	-	13.236.288.567
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.122.281.909	4.761.321.006	-	47.883.602.915
Các khoản cho vay	1.000.000.000	77.000.000	-	1.077.000.000
	57.358.570.476	4.838.321.006	-	62.196.891.482

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	45.408.729.690	-	-	45.408.729.690
Phải trả người bán, phải trả khác	50.303.992.588	32.500.000	-	50.336.492.588
Chi phí phải trả	3.627.311.546	-	-	3.627.311.546
	99.340.033.824	32.500.000	-	99.372.533.824

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	64.455.139.407	-	-	64.455.139.407
Phải trả người bán, phải trả khác	58.407.261.231	50.348.000.000	-	108.755.261.231
Chi phí phải trả	4.377.232.805	-	-	4.377.232.805
	127.239.633.443	50.348.000.000	-	177.587.633.443


Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.


37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.


38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.


Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021


Phạm Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán




Nghiêm Văn Thắng
Chủ tịch HĐQT

